

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III và 9 tháng năm 2008

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý này		Luỹ kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	53,170,608,471	43,687,798,916	124,049,160,066	159,709,309,438
2. Các khoản giảm trừ	3		0	1,203,747,591	0	3,445,242,505
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		53,170,608,471	42,484,051,325	124,049,160,066	156,264,066,933
			0	0	0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44,689,041,391	24,746,743,122	70,141,783,981	110,162,192,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,481,567,080	17,737,308,203	53,907,376,085	46,101,874,683
			0	0	0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,618,056,004	102,507,780	2,971,499,339	1,310,658,880
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	247,278,667	13,200	42,500,214,469	38,930,731
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		247,278,667	13,200	316,168,869	38,930,731
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,510,663,530	1,018,236,908	4,494,574,601	2,643,169,950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7,341,680,887	16,821,565,875	9,884,086,354	44,730,432,882
			0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31		0	0	2,531,991	71,825,466
12. Chi phí khác	32		0	0	4,167,642	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0	(1,635,651)	71,825,466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,341,680,887	16,821,565,875	9,882,450,703	44,802,258,348
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,055,670,648	4,710,038,445	2,767,086,196	12,544,632,337
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	1,027,835,324	2,355,019,223	1,383,543,098	6,272,316,169
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,313,845,563	14,466,546,653	8,498,907,605	38,529,942,179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		385	1,764	518	4,699

--	--	--	--	--	--	--

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Huy Khải

Đinh Quang Chiến

3

II.A.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,170,608,471	124,049,160,066
2	Các khoản giảm trừ	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,170,608,471	124,049,160,066
4	Giá vốn hàng bán: Trong đó:	44,689,041,391	70,141,783,981
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8,481,567,080	53,907,376,085
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,618,056,004	2,971,499,339
7	Chi phí tài chính	247,278,667	42,500,214,469
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,510,663,530	4,494,574,601
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,341,680,887	9,884,086,354
11	Thu nhập khác	0	2,531,991
12	Chi phí khác	0	4,167,642
13	Lợi nhuận khác	0	-1,635,651
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,341,680,887	9,882,450,703
15	Thuế TNDN	1,027,835,324	1,383,543,098
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,313,845,563	8,498,907,605
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	385	518
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

